VỀ HAI NGUYÊN LÍ CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

NGUYỄN HOÀNG TRUNG*

Abstract: The paper outlines the core assumptions of Cognitive Linguistics (CL), an interdisciplinary approach that links language, meaning, and cognition within a usage - based framework. It highlights two central commitments of Cognitive Linguistics: the cognitive commitment, which requires linguistic theory to be compatible with findings from cognitive science and neuroscience, and the generalization commitment, which seeksto identify unified cognitive principles underlying all aspects of language. Against this background, the paper explores embodied cognition, the encyclopedic organization of meaning, and the status of the symbolic unit as the basic building blok of mental grammar. It also examines how language both reflects and shapes processes of conceptualization, while acknowledging ongoing debates about the nature of meaning and the cognitive mechanisms that underlie conceptual organization.

Keywords: *Cognitive Linguistics, commitments, embodied cognition, symbolic unit, conceptualization*.

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics từ đây viết là CL) là một trong những hướng tiếp cận phát triển nhanh chóng và có ảnh hưởng lớn đối với việc nghiên cứu bản chất của ngôn ngữ, tư duy và mối quan hệ của chúng với kinh nghiệm thể chất - xã hội. Đây là một phức thể lí thuyết và phương pháp luận bao quát, hơn là một lí thuyết đơn nhất và khép kín. CL hoạt động dựa trên hai nguyên lí cốt lõi:

- Nguyên lí nhận thức: Nỗ lực miêu tả ngôn ngữ và cấu trúc ngôn ngữ khớp hợp với những kết quả nghiên cứu về tâm trí và não bộ từ các ngành khoa học liên quan khác như tâm lí học, tâm lí học nhận thức, thần kinh học, v.v.

- Nguyên lí khái quát hoá: Tìm kiếm các nguyên lí chung có thể áp dụng cho mọi bình diện của ngôn ngữ con người.

Bài viết này trình bày những quan điểm và hướng tiếp cận hình thành trên cơ sở hai nguyên lí này, được thể hiện qua công trình của các học giả hàng đầu trong lĩnh vực CL.

CL đại diện cho một cách tiếp cận hiện đại đối với ngôn ngữ, việc học ngôn ngữ và cấu trúc ý niệm. CL đưa ra một quan điểm về ngôn ngữ và tư duy hoàn toàn đối lập với ngữ học tạo sinh và nghĩa học hình thức. CL hình thành và phát triển trên cơ sở tâm lí học nhận thức song lại có nhiều nội dung tương đồng với các phương pháp tiếp cận chức năng đối với ngôn ngữ. Điều quan trọng là CL không phải là một lí thuyết đơn nhất và chặt chẽ. Thay vào đó, nó là một hệ thống lí thuyết và phương pháp luận bao quát - và sự đa dạng này tạo nên sức mạnh của nó. Sự gắn kết trong lĩnh vực này được duy trì thông qua những nguyên lí cốt lõi và các luận điểm trung tâm.

Trọng tâm của CL là xác lập mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và trải nghiệm thể chất - xã hội. Để đạt được mục tiêu này, CL tiếp cận nhận thức con người từ một quan điểm nghiệm thân nhất quán. Dựa trên nền tảng liên ngành của khoa học tri nhận, các nhà CL đã phát triển một tập hợp lí thuyết có ảnh hưởng, nhằm bảo đảm tính hợp lí về mặt tâm lí học, tức là phù hợp với những tri thức hiện có về tâm trí và não bộ.

CL bắt nguồn từ các công trình nghiên cứu xuất hiện vào những năm 1970, do một nhóm nhỏ các học giả thực hiện, bao gồm Charles Fillmore, George Lakoff, Ronald Langacker và Leonard Talmy. Những nghiên cứu này ra đời như một sự phản ứng lại với các phương pháp tiếp cận hình thức, đặc biệt là Ngữ pháp Sinh tạo và Ngữ pháp Montague - vốn chiếm ưu thế trong lĩnh vực ngôn ngữ học và triết học thời điểm đó.

Mặc dù nguồn gốc của CL phần nào mang tính triết học, như được thể hiện rõ trong tác phẩm mang tính bước ngoặt *Metaphors We Live By* của Lakoff và Johnson (1980), lĩnh vực này luôn chịu

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: hoangtrung@hcmussh.edu.vn

ảnh hưởng mạnh mẽ từ các lí thuyết và phát hiện của các ngành khoa học tri nhận khác, đặc biệt là tâm lí học nhận thức, và gần đây là khoa học về não bộ, đặc biệt khoa học thần kinh nhận thức.

Các nhà CL thường tập trung vào nhiều lĩnh vực khác nhau, tuy có sự khác biệt nhưng lại bổ trợ lẫn nhau. Một số học giả đặc biệt quan tâm đến nghiên cứu cấu trúc và tổ chức của ngôn ngữ, thường được gọi là các phương pháp tiếp cận tri nhận đối với ngữ pháp. Một số lí thuyết tiêu biểu bao gồm: (i) Ngữ pháp kết cấu (Construction Grammar): lí thuyết này quan niệm rằng ngôn ngữ là một tập hợp các kết cấu hình thức - nghĩa, không phân định ranh giới giữa từ vựng và cú pháp; (ii) Ngữ pháp tri nhận (Cognitive Grammar) do Langacker (1987) phát triển, nhấn mạnh vai trò của tri nhận trong việc hình thành cấu trúc ngôn ngữ.

Một số nhà CL khác đã sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để nghiên cứu cách tổ chức và cấu trúc ý niệm. Việc khảo sát các khía cạnh của tư duy thông qua việc sử dụng ngôn ngữ như một lăng kính thường được gọi là *ngữ nghĩa học tri nhận*. Các lí thuyết tiêu biểu trong lĩnh vực này bao gồm: (a) Lí thuyết không gian tâm thức, (b) Lí thuyết hoà trộn ý niệm và (c) Lí thuyết ẩn dụ ý niệm. Một phân ngành khác tập trung vào nghiên cứu nghĩa của từ, được gọi là *ngữ nghĩa học từ vựng tri nhận*. Những lí thuyết nổi bật trong phân ngành này bao gồm Hiện tượng đa nghĩa có nguyên tắc (Principled Polysemy) và công trình của Geeraerts (1997) về *ngữ nghĩa điển dạng lịch đại* (diachronic prototype semantics). Tiêu biểu cho nỗ lực tích hợp cả ba lĩnh vực là Lí thuyết khái niệm từ vựng và mô hình nhận thức (Theory of Lexical Concepts and Cognitive Models), nhằm kết nối ngữ pháp, ngữ nghĩa và từ vựng trong một khung lí thuyết thống nhất.

2. Hai nguyên lí chi phối Ngôn ngữ học Tri nhận

CL được xây dựng trên hai nguyên lí (commitments) trung tâm. Nguyên lí thứ nhất là Nguyên lí nhận thức, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu ngôn ngữ thông qua các nền tảng nhận thức của nó. Các học giả trong lĩnh vực này tìm cách giải thích và mô hình hoá hiện tượng ngôn ngữ dựa trên những tri thức từ các ngành liên quan như tâm lí học và khoa học thần kinh. Nguyên lí thứ hai là Nguyên lí khái quát hoá, theo đó tri thức ngôn ngữ hình thành từ năng lực nhận thức phổ quát. Thay vì coi ngôn ngữ là một mô - đun tinh thần biệt lập và chuyên biệt, các nhà CL nhìn nhận nó như một thành tố gắn bó chặt chẽ với các quá trình tinh thần nói chung. CL cho rằng con người thụ đắc ngôn ngữ thông qua các năng lực nhận thức phổ quát - những năng lực vốn được huy động theo nhiều dạng thức học tập khác nhau, đặc biệt phụ thuộc vào tần suất xuất hiện và cách sử dụng của từ ngữ cũng như của các kết cấu.

2.1. Nguyên lí nhận thức

Một đặc trưng quan trọng của CL là nguyên lí nhận thức - nguyên lí khẳng định việc miêu tả ngôn ngữ phải phù hợp với những hiểu biết hiện có về tâm trí và bộ não từ các ngành khoa học khác. Chính nguyên lí này làm cho CL trở thành "tri nhận", và do đó mang bản chất liên ngành. Theo nguyên lí nhận thức, các nguyên tắc của cấu trúc ngôn ngữ cần phản ánh những gì đã được biết về nhận thức của con người từ các ngành khoa học nhận thức và khoa học thần kinh, đặc biệt là tâm lí học, trí tuệ nhân tạo, khoa học thần kinh nhận thức và triết học.

Nói cách khác, nguyên lí nhận thức khẳng định rằng các mô hình ngôn ngữ được đề xuất nhất thiết phải phản ánh những gì đã biết về tâm trí con người, thay vì chỉ tuân theo những chuẩn mực mang tính thẩm mĩ, chẳng hạn như việc sử dụng các quy tắc hình thức luận cụ thể hoặc nguyên tắc tiết kiệm trong biểu hiện.

Nguyên lí nhận thức dẫn đến một số hệ quả thực tiễn. Thứ nhất, bất kì lí thuyết ngôn ngữ nào cũng phải phù hợp với những gì ta biết về cách thức bộ não con người hoạt động. Nếu một lí thuyết giả định các quá trình vi phạm những ràng buộc thời gian trong xử lí thực tế ngôn ngữ của con người, nó phải bị loại bỏ. Thứ hai, các mô hình vận dụng những đặc tính nhận thức đã được xác lập để giải thích hiện tượng ngôn ngữ thì tiết kiệm và hợp lí hơn so với các mô hình dựa trên những tiêu chí giản lược tiên nghiệm. Chẳng hạn, với những thành tựu khoa học nhận thức đã đạt được trong việc nghiên cứu quá trình phạm trù hoá (Lakoff, 1987; Taylor, 2003), một lí thuyết sử dụng chính các cơ chế phạm trù hoá vốn vận hành trong những lĩnh vực nhận thức khác để mô hình hoá cấu trúc ngôn ngữ sẽ đơn giản hơn so với một sự giả định về sự tồn tại của một hệ thống riêng biệt chỉ dành cho ngôn ngữ. Sau

cùng, nhà CL có nhiệm vụ xác lập các bằng chứng quy tập từ các ngành khoa học khác nhằm xác thực tính hiệu lực về mặt nhận thức của bất kì mô hình nào được đề xuất.

2.2. Nguyên lí khái quát hoá

Nguyên lí khái quát hoá thể hiện cam kết trong việc nhận diện các quy luật chung có thể áp dụng cho mọi bình diện của ngôn ngữ. Hướng tiếp cận này phản ánh một xu thế phổ quát trong khoa học: truy tìm và xác lập những khái quát có phạm vi bao quát rộng nhất. Trái lại, nhiều phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ truyền thống có xu hướng tách bạch "khả năng ngôn ngữ" (language faculty) thành các bình diện riêng biệt như âm vị học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, hình thái học, cú pháp học, v.v., làm hạn chế việc hình thành những khái quát liên lĩnh vực.

Trong thực tế, các nhà CL vẫn thừa nhận rằng việc phân tích cú pháp, ngữ nghĩa và âm vị học có thể mang lại những lợi ích nhất định về mặt lí thuyết, và họ không xuất phát từ giả định rằng các "hệ thống con" này của ngôn ngữ được tổ chức theo những cơ chế hoàn toàn tách biệt. Thay vào đó, nguyên lí khái quát hoá phản ánh nỗ lực tiếp cận một cách cởi mở việc nghiên cứu cách các phương diện khác nhau của tri thức ngôn ngữ được hình thành từ một tập hợp chung các năng lực nhận thức của con người, thay vì giả định rằng chúng bắt nguồn từ một mô-đun biệt lập trong tâm trí với các loại tri thức hay hệ thống con riêng rẽ.

Nguyên lí khái quát hoá đem lại những hệ quả cụ thể trong nghiên cứu ngôn ngữ. Thay vì giới hạn trong từng bình diện riêng lẻ, các nhà ngôn ngữ học tri nhận hướng tới việc xác định những nguyên lí chung xuyên suốt nhằm tái sử dụng các phương pháp và lí thuyết đã được chứng minh là hiệu quả. Chẳng hạn, nghĩa từ vựng có thể được xác lập trên cơ sở hiệu ứng điển dạng/hiệu ứng nguyên mẫu, và các nguyên lí tương tự được vận dụng để lí giải cấu trúc hình thái, cú pháp và âm vị học. Việc khái quát hoá những biện giải thành công sang nhiều bình diện ngôn ngữ không chỉ là thực hành khoa học hợp lí, mà còn phản ánh cơ chế sinh học phổ quát: tái sử dụng các cấu trúc sẵn có cho những chức năng mới, cả trong tiến hoá lẫn trong quá trình phát triển cá thể.

3. Một số luận điểm quan trọng hình thành trên cơ sở hai nguyên lí

3.1. Nhận thức nghiệm thân (Embodied Cognition)

Luận điểm này bao gồm hai khía cạnh chính. Thứ nhất, nó cho rằng bản chất của thực tại không phải là điều khách quan, định sẵn, mà được hình thành trên cơ sở nghiệm thân đặc thù loài người và trải nghiệm cá nhân. Thứ hai, nó khẳng định rằng các quá trình nhận thức của con người bám rễ sâu xa trong hệ thống cảm giác - vận động cũng như trong sự tương tác của cơ thể với thế giới vật chất và xã hội.

Quan điểm nghiệm thân cho rằng do đặc điểm cơ thể con người, con người quan sát và lĩnh hội thế giới dựa trên những đặc trưng chỉ con người mới có. Một ví dụ điển hình là cách nghiệm thân ảnh hưởng đến việc tri giác màu sắc: hệ thống thị giác con người có ba loại cảm thụ ánh sáng (ba kênh màu), trong khi các loài khác có số lượng kênh màu khác nhau. Sóc, thỏ và có thể cả mèo chỉ có hai kênh màu, trong khi cá vàng và chim bồ câu có đến bốn kênh màu. Việc sở hữu số lượng kênh màu khác nhau ảnh hưởng đến phạm vi màu sắc mà mỗi loài có thể cảm nhận được. Một số sinh vật như rắn đuôi chuông còn có khả năng nhìn thấy tia hồng ngoại để săn mồi vào ban đêm, điều mà con người không thể làm được. Như vậy, bản chất của hệ thống thị giác - một khía cạnh của nghiệm thân - quy định phạm vi và đặc điểm của trải nghiệm thị giác của ta.

Ngoài ra, khi sự nghiệm thân cá nhân trong cùng một loài có sự khác biệt, trải nghiệm hiện thân cũng sẽ khác nhau. Hiện nay đã có bằng chứng thực nghiệm cho thấy con người có trải nghiệm hiện thân khác biệt do các biến số cá nhân như việc thuận tay nào. Cụ thể, việc một người thuận tay trái hay tay phải ảnh hưởng đến cách họ đánh giá các khái niệm như tốt và xấu, và từ đó ảnh hưởng đến những khía cạnh quan trọng trong cách thức họ trải nghiệm thực tại (Casasanto, 2009).

Việc trải nghiệm của chúng ta mang tính nghiệm thân có những hệ quả đối với nhận thức. Nói cách khác, các khái niệm mà ta có thể tiếp cận, cũng như bản chất của "thực tại" mà ta suy nghĩ và diễn đạt, đều được đặt nền tảng trong cách trình hiện đa cảm quan (multimodal representations) nảy sinh từ trải nghiệm hiện thân. Cụ thể hơn, khái niệm là sự kích hoạt lại các trạng thái não bộ đã được

ghi nhận trong quá trình trải nghiệm hiện thân. Những sự kích hoạt lại này được gọi là mô phỏng (simulations), bắt nguồn từ các trạng thái não bộ đa cảm quan, vốn hình thành từ hành động và sự tương tác của ta với môi trường xã hội - vật lí (Barsalou, 1999, 2008; Gallese & Lakoff, 2005).

Những trải nghiệm như vậy bao gồm trải nghiệm cảm giác - vận động và cảm thụ bản thể (proprioception), cũng như các trạng thái phát sinh từ trải nghiệm chủ quan về môi trường nội tại của cơ thể, bao gồm các cảm giác nội thể (visceral sense), cùng với các trải nghiệm liên quan đến đánh giá tinh thần, trạng thái tâm lí và các trải nghiệm chủ quan khác như cảm xúc và ảnh hưởng nói chung, cũng như trải nghiệm liên quan đến thời gian. Từ góc nhìn của nhận thức trên nền tảng cơ thể, tâm trí con người phản ánh dấu ấn của trải nghiệm hiện thân. Sự kết hợp giữa hai phương diện - trải nghiệm hiện thân và nhận thức trên nền tảng cơ thể - tạo thành luận điểm khái quát về nhận thức nghiệm thân (embodied cognition).

3.2. Nghĩa bách khoa thư (Encyclopaedic Semantics)

Luận điểm về ngữ nghĩa bách khoa gồm hai khía cạnh chính. Thứ nhất, cấu trúc ngữ nghĩa trong ngôn ngữ có mối liên hệ mật thiết với cấu trúc ý niệm, dù mức độ và bản chất mối quan hệ này khác nhau giữa các lí thuyết. Langacker (1987) coi chúng đồng nhất, trong khi Evans (2009) phân biệt hai dạng tình hiện, với cấu trúc ngữ nghĩa đóng vai trò như cơ chế truy cập vào cấu trúc ý niệm. Quan điểm này đối lập với ngữ nghĩa khách quan hay nghĩa học chân ngụy, vốn tách biệt ngôn ngữ khỏi hệ thống tri thức. Thứ hai, cấu trúc ý niệm là một mạng tri thức có tổ chức, có cấu trúc - tức tiềm năng tạo nghĩa - tương tự bách khoa thư. Vì vậy, nghĩa của một từ như đỏ hay nhanh không cố định mà được kích hoạt khác nhau trong từng chu cảnh, thông qua việc truy cập và mô phỏng những phần phù hợp của kho tri thức bách khoa này.

3.3. Đơn vị biểu trưng (Symbolic Unit)

Luận điểm biểu trưng (symbolic thesis) cho rằng đơn vị cơ bản của ngữ pháp là sự kết hợp giữa hình thức và ý nghĩa, hay còn gọi là đơn vị biểu trưng (symbolic unit). Đơn vị biểu trưng này được gọi bằng nhiều tên khác nhau: trong *Ngữ pháp tri nhận* của Langacker, nó được gọi là tổ hợp biểu trưng (symbolic assembly), còn trong các tiếp cận *Ngữ pháp kết cấu*, nó được gọi là kết cấu (construction). Các đơn vị biểu trưng bao gồm những yếu tố hoàn toàn thuộc về từ vựng và những cấu trúc hoàn toàn mang tính khái quát. Ví dụ về đơn vị biểu trưng bao gồm: hình vị như *dis* - trong *distaste*; từ vựng hoàn chỉnh như *cat, run, tomorrow*; thành ngữ như *He kicked the bucket*; và cấu trúc câu như cấu trúc hai bổ ngữ, được minh hoạ qua câu *John baked Sally a cake.*

Bảng 1. Các loại đơn vị biểu trưng

Loại đơn vị biểu trưng	Cách gọi truyền thống	Ví dụ
Phức thể, khái quát	Cú pháp	Hình thức: NP be - TENSE VERB - en by NP Nghĩa: ACTION FROM PERSPECTIVE OF PATIENT
Phức thể, cụ thể	Thành ngữ	Hình thức: *pull* - TENSE NP's leg / Nghĩa: TO TEASE AS A JOKE
Phức thể, ràng buộc	Hình thái học	Hình thức: NOUN - s / Nghĩa: MORE THAN ONE OF SOMETHING
Đơn nhất, khái quát	Từ loại	Hình thức: NOUN / Nghĩa: THING; Hình thức: VERB / Nghĩa: TEMPORALLY - GROUNDED RELATION
Đơn nhất, cụ thể	Mục từ vựng	Hình thức: *the* / Nghĩa: *specific entity*; Hình thức: *cat* / Nghĩa: *felis domestica*

Luận điểm biểu trưng cho rằng ngữ pháp tinh thức (mental grammar) bao gồm ba thành phần: hình thức (form), đơn vị ngữ nghĩa (semantic unit) và mối liên hệ biểu trưng (symbolic correspondence) giữa hai yếu tố này. Nói cách khác, ngữ pháp tâm thức được cấu thành từ các đơn vị là sự kết hợp giữa hình thức và nghĩa.

Hệ quả đầu tiên của luận điểm biểu trưng là những đơn vị không bao gồm sự kết hợp giữa hình thức và nghĩa - chẳng hạn như các quy tắc trừu tượng trong truyền thống tạo sinh - sẽ không được xem là một phần của ngữ pháp tinh thức. Langacker (1987) đề xuất yêu cầu về nội dung (content requirement), khẳng định rằng các đơn vị ngữ pháp phải bao gồm nội dung thực sự, tức là các đơn vị của cấu trúc ngữ nghĩa và hình thức âm vị học phải được liên kết với nhau thông qua một mối quan hệ

biểu trưng. Do đơn vị cơ bản trong ngữ pháp là đơn vị biểu trưng, nghĩa trở thành yếu tố trung tâm trong các tiếp cận của CL đối với ngữ pháp. Hình thức không thể được nghiên cứu một cách độc lập với nghĩa, vì đơn vị ngữ pháp cơ bản luôn là sự kết hợp giữa hình thức và nội dung.

Hệ quả thứ hai là không có sự phân biệt rạch ròi giữa ngữ nghĩa và cú pháp; vì thế, nghiên cứu ngữ pháp đồng nghĩa với việc khảo sát toàn bộ các đơn vị biểu trưng, từ từ vựng đến cấu trúc ngữ pháp. Các nhà CL gọi đây là "phổ liên tục từ vựng - ngữ pháp" (lexicon - grammar continuum). Trong phổ này, các đơn vị biểu trưng khác nhau về mức độ khái quát: ở một cực là những đơn vị cụ thể với ngữ nghĩa giàu chi tiết (từ vựng), còn ở cực kia là những đơn vị khái quát cao về hình thức lẫn ngữ nghĩa, như cấu trúc hai bổ ngữ mà Goldberg (1995) đã phân tích:

(a) Hình thức: SUBJ VERB OBJ1 OBJ2

(b) Nghĩa: X CAUSES Y TO RECEIVE Z

Hệ quả thứ ba là các đơn vị biểu trưng có thể liên hệ với nhau, cả về sự tương đồng hình thức lẫn mối liên hệ ngữ nghĩa. Các nhà CL mô hình hoá mối quan hệ này dưới dạng mạng lưới, được sắp xếp theo thứ bậc dựa trên mức độ khái quát (schematicity). Ngoài ra, cấu trúc thành tố và tính kết hợp của ngôn ngữ là kết quả của quá trình các đơn vị biểu trưng được tích hợp hoặc hợp nhất để tạo thành các đơn vị ngữ pháp lớn hơn. Langacker (1987) cho rằng cấu trúc thành tố xuất hiện từ những cấu trúc nghĩa ràng buộc về mặt khái niệm, trong khi Goldberg, trong lí thuyết Ngữ pháp kết cấu tri nhận, cho rằng sự tích hợp là kết quả của quá trình hợp nhất giữa các vai tham thể (participant roles) ở cấp độ động từ và các tham tố ở cấp độ câu (sentence - level argument roles).

3.4. Nghĩa là quá trình ý niệm hoá

Việc hiểu ngôn ngữ liên quan đến sự tương tác giữa cấu trúc nghĩa và cấu trúc khái niệm, và sự tương tác này chịu sự chi phối của các công cụ ngôn ngữ học và hoạt động tư duy khác nhau. Nói cách khác, quá trình tạo nghĩa bằng công cụ ngôn ngữ không đơn thuần chỉ là kết hợp các thành tố theo kiểu Frege, trong đó các từ mã hoá nghĩa và được tích hợp một cách đơn tuyến. Các nhà CL quan niệm rằng nghĩa được xác lập thông qua ngôn ngữ liên quan đến quá trình ý niệm hoá, tức là quá trình xử lí nhận thức bậc cao, trong đó một phần (hoặc phần lớn) về bản chất mang tính phi ngôn ngữ. Nói cách khác, cách thức các đơn vị biểu trưng kết hợp trong quá trình hiểu ngôn ngữ tạo ra một đơn vị nghĩa phi ngôn ngữ về bản chất - đây chính là khái niệm mô phỏng đã được đề cập ở trên - và phần nào dựa vào các quá trình tích hợp phi ngôn ngữ.

Có hai cách tiếp cận đáng chú ý về quá trình tạo nghĩa được phát triển trong CL. Hướng tiếp cận đầu tiên tập trung vào các cơ chế phi ngôn ngữ đóng vai trò trung tâm trong việc tạo nghĩa, gọi là *nhận thức hậu cảnh* (backstage cognition). Có hai lí thuyết riêng biệt nhưng lại có liên hệ chặt chẽ với nhau: *Lí thuyết không gian tâm thức* (Fauconnier, 1984/1995, 1997) nghiên cứu bản chất và cách thức hình thành các không gian tâm trí - những mô hình nhận thức có phạm vi nhỏ đại diện cho các cấu trúc khái niệm tạm thời được tạo lập trong quá trình tư duy và giao tiếp; và *Lí thuyết hoà trộn ý niệm* (Fauconnier & Turner, 2002) tập trung vào các cơ chế và mạng lưới tích hợp nhằm tạo ra những ý nghĩa mang tính sáng tạo.

Một cách tiếp cận mới hơn là Lí thuyết LCCM (Lexical Concepts and Cognitive Models) do Evans (2006, 2009) tạo lập dựa trên sự tổng hợp các quan điểm của Lakoff & Johnson (1980, 1999) và Langacker (1987). Lí thuyết LCCM tập trung vào vai trò của các biểu thức ngôn ngữ trong việc kích hoạt *khái niệm từ vựng* (lexical concept), cũng như cách thức mà những khái niệm từ vựng này tạo điều kiện cho việc tiếp cận kiến thức phi ngôn ngữ (tức là các mô hình nhận thức - cognitive models) trong quá trình hiểu ngôn ngữ. Lí thuyết LCCM có thể xem là một nỗ lực nhằm đưa ra cách *tiếp cận tiền cảnh* (front - stage) đối với các cơ chế nhận thức và vai trò của ngôn ngữ trong quá trình tạo nghĩa.

3.5. Dựa trên cơ sở sử dụng (Usage - Based Thesis)

Luận điểm dựa trên sử dụng cho rằng ngữ pháp tinh thức của người sử dụng ngôn ngữ được hình thành thông qua quá trình trừu xuất các đơn vị biểu trưng từ những trường hợp sử dụng ngôn ngữ cụ thể - tức là các phát ngôn, những sự kiện sử dụng ngôn ngữ cụ thể trong đó các đơn vị biểu trưng được huy động nhằm biểu đạt những ý định giao tiếp cụ thể. Một hệ quả quan trọng là không tồn tại sự phân biệt có nguyên tắc giữa "kiến thức ngôn ngữ" và "việc sử dụng ngôn ngữ", bởi theo CL, kiến thức nảy sinh từ việc sử dụng. Quan điểm này hoàn toàn đối lập với giả định của Chomsky cho rằng môi trường sử dụng ngôn ngữ là nghèo nàn để giải thích năng lực ngôn ngữ, tức "sự nghèo nàn kích thích" (poverty of the stimulus). Theo

CL, trẻ em khi học ngôn ngữ có thể dựa vào nhiều loại tín hiệu khác nhau (xã hội, ngôn ngữ, và thống kê) và cả trẻ sơ sinh lẫn người lớn đều được chứng minh là rất nhạy cảm với những tín hiệu này.

Bên cạnh đó, có nhiều bằng chứng đáng kể cho thấy sự tồn tại của các cơ chế học tập mang tính phổ quát (không chuyên biệt cho ngôn ngữ), trái ngược với giả thuyết của Chomsky về một cơ chế học ngôn ngữ chuyên biệt (domain - specific device). Hơn nữa, con người có khả năng học các quy luật từ cứ liệu ngôn ngữ đầu vào. Do đó, không cần thiết phải giả định sự tồn tại của kiến thức ngôn ngữ bẩm sinh và cũng không cần một cơ chế thụ đắc ngôn ngữ. Trên cơ sở này, CL bác bỏ giả định về sự tồn tại của kiến thức ngôn ngữ bẩm sinh cũng như của một "cơ chế thụ đắc ngôn ngữ".

Các đơn vị biểu trưng được lưu trữ trong tâm trí của người sử dụng ngôn ngữ hình thành thông qua các quá trình trừu tượng hoá và sơ đồ hoá (Langacker, 2000), dựa trên khả năng nhận diện mẫu hình và giải mã ý định (Tomasello, 2003). Các đơn vị biểu trưng có thể được coi như những *tập quán tâm thức* (mental routines), bao gồm các sự kết hợp quy ước giữa hình thức và nghĩa. Một trong những hệ quả của luận điểm này là các đơn vị biểu trưng thể hiện mức độ "vững chắc" hay "bám dính" (entrenchment) - tức là tần suất mà một đơn vị biểu trưng được sử dụng, và do đó cũng là mức độ thành thạo cũng như khả năng tái kích hoạt dễ dàng của đơn vị biểu trưng đó trong những lần sử dụng sau. Những đơn vị biểu trưng bền vững nhất có xu hướng định hình hệ thống ngôn ngữ dựa trên các mẫu hình sử dụng, đôi khi lấn át những từ hay cấu trúc ít xuất hiện hơn và do đó ít bền vững hơn.

Một hệ quả khác là do ngữ pháp tâm thức phản ánh các đơn vị biểu trưng tồn tại trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, hệ thống ngôn ngữ thể hiện tính dư thừa. Nói cách khác, sự dư thừa là đặc điểm tự nhiên và có thể dự đoán được trong ngữ pháp tâm thức. Tính dư thừa giữa các đơn vị biểu trưng được thể hiện qua sự sắp xếp có tính tôn ti của các quan hệ lược đồ - biểu hiện cụ thể (schema - instance relations) giữa các đơn vị biểu trưng mang tính khái quát hơn và các đơn vị biểu trưng mang tính cụ thể hơn.

4. Hệ thống thế giới quan của Ngôn ngữ học Tri nhận

Những nguyên lí và luận điểm chính của CL hình thành một thế giới quan đặc thù và riêng biệt, bao gồm nhiều chiều kích, phản ánh cách nhìn đặc trưng của CL về bản chất của ngôn ngữ và sự tương tác của nó với các khía cạnh phi ngôn ngữ trong nhận thức.

4.1. Ngôn ngữ phản ánh tổ chức ý niệm

Theo luận điểm về nhận thức nghiệm thân, các nhà CL xem ngôn ngữ là sự phản ánh bản chất thể hiện của cấu trúc và tổ chức khái niệm. Do đó, các nhà CL nghiên cứu ngôn ngữ bằng cách xem trọng cách thức mà ngôn ngữ biểu hiện cấu trúc ý niệm nghiệm thân. Một minh hoạ nổi bật là nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm (Lakoff, 1987, 1999): các biểu thức ngôn ngữ liên quan đến các miền ý niệm trừu tượng như miền thời gian thường được ý niệm hoá một cách có hệ thống thông qua các miền ít trừu tượng hơn như miền không gian:

(a) *Ngày 20/11 đang đến gần. THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN (time as space)*

(b) *Hắn chìm đắm trong ái tình. ÁI TÌNH LÀ VẬT CHỨA (love as container)*

(c) *Tình người ngọn lửa trong ta / Cứ rừng rực cháy đậm đà hồng thơm*

ÁI TÌNH LÀ NGỌN LỬA (love as a fire)

Nguyên lí nhận thức đòi hỏi các bằng chứng ngôn ngữ về cấu trúc ý niệm cần được củng cố bằng các nguồn bằng chứng có được từ các ngành khoa học nhận thức khác (Evans, 2019). Chẳng hạn, các bằng chứng ủng hộ một số luận điểm chính của Lí thuyết ẩn dụ ý niệm, đặc biệt là các ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN, đã được xác lập thông qua các nghiên cứu về cử chỉ và các thực nghiệm hành vi.

4.2. Ngôn ngữ là lăng kính phản chiếu tư duy

Ngôn ngữ được xem như một lăng kính phản chiếu các khía cạnh của tư duy con người. Theo quan điểm của các nhà CL, điều này khả thi bởi vì ngôn ngữ phản ánh những nguyên tắc tổ chức của nhận thức mang tính nghiệm thân; nó không vận hành như một mô-đun biệt lập, tách rời khỏi các quá trình nhận thức khác, điều này hoàn toàn trái với quan điểm của Chomsky (1986). Chẳng hạn, thông qua việc phân tích các ẩn dụ ngôn ngữ, các nhà CL có thể nhận diện những quy luật chi phối bản chất và cấu trúc của hệ thống ý niệm. Ẩn dụ ý niệm, được hiểu như các phép ánh xạ xuyên miền liên kết

những miền ý niệm khác nhau một cách bất đối xứng, được xác lập thông qua việc phân tích các ẩn dụ có tính đặc thù và có tính sản sinh trong ngôn ngữ.

4.3. Ngôn ngữ là phương thức biện giải (construal) sự tình

Mỗi ngôn ngữ được cấu thành từ một hệ thống các đơn vị biểu trưng đặc thù. Theo quan điểm biểu trưng, bất kì ngôn ngữ nào cũng cung cấp phương tiện để người dùng ngôn ngữ đó nhận thức và miêu tả cùng một sự tình từ nhiều góc độ khác nhau. Điều này tạo nên một cơ chế để biện giải (construe). Trong CL, biện giải là một thuật ngữ chuyên môn dùng để chỉ khả năng mà cùng một sự tình hay một cảnh huống có thể được mã hoá ngôn ngữ theo nhiều cách khác nhau. Cách thức biện giải một cảnh huống phụ thuộc vào bốn yếu tố sau: (i) mức độ cụ thể/chi tiết của cảnh huống (specificity), (ii) bộ phận hay nội dung nào của cảnh huống được chọn lựa đưa ra cận cảnh (foregrounding) hay đẩy vào hậu cảnh (backgrounding), (iii) tính trội (prominence) cho biết cách thức một bộ phận của sự tình được làm cho nổi bật hơn trong quá trình xử lí ngữ nghĩa, và (iv) điểm nhìn tâm thức trong phạm vi phối cảnh mà người sử dụng ngôn ngữ chọn lựa.

Các ngôn ngữ cung cấp những phương tiện quy ước để biện giải theo những cách hiểu khác nhau. Chẳng hạn, tiếng Anh và tiếng Pháp đều có những quy ước để biểu thị khái niệm sự chứa đựng: giới từ *in* trong tiếng Anh và *dans* trong tiếng Pháp. Tuy nhiên, cùng một cảnh huống lại được biện giải khác nhau:

(a) *A boy is walking in the rain* (tiếng Anh: mối quan hệ *chứa đựng*)

(b) *Un garçon marche sous la pluie* (tiếng Pháp: mối quan hệ *trên dưới*)

Tiếng Việt biện giải sự tình trên bằng những cách thức khác nhau: một cách gần với tiếng Anh (*dầm mưa, mắc mưa*), cách còn lại lại gần với tiếng Pháp (*đi dưới mưa*). Những ví dụ trên minh hoạ cách thức hai ngôn ngữ tương đối gần gũi về mặt loại hình lại biện giải cái trải nghiệm thường nhật tương tự theo những cách khá khác biệt.

4.4. Ngôn ngữ chi phối nhận thức phi ngôn ngữ

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ biện giải thực tại theo những cách khác nhau, mà hơn nữa nó còn mã hoá các ý niệm, và do đó, ngôn ngữ có chức năng biến đổi (transformative function). Nói cách khác, ngôn ngữ không đơn thuần biểu hiện hay trình hiện ý niệm, mà còn có thể ảnh hưởng và định hình ý niệm. Hiện tượng này được Slobin (2003) gọi là "thinking for speaking", và cho thấy người sử dụng ngôn ngữ phải chọn lọc những khía cạnh nhất định của thực tại để đóng gói tư duy của mình cho phù hợp với ý đồ giao tiếp ngôn ngữ.

Ta hãy so sánh cách trình hiện cùng một chuyển động trong không gian trong tiếng Anh và tiếng Pháp:

(a) *Fee walked across to where Frank was squatted before the stove […]*

(b) *Fee s'approcha de Frank qui, accroupi devant la cuisinière, […]*

Trong tiếng Anh, hành động di chuyển được mã hoá rõ ràng với cả *lộ trình* bằng giới từ *across* và *đích đến* bằng giới từ *to*. Trong tiếng Pháp, động từ "s'approcha" (tiến lại gần) chỉ nhấn mạnh *đích đến* mà không mô tả rõ lộ trình. Điều này cho thấy cách ngôn ngữ mã hoá chuyển động có thể ảnh hưởng đến cách người nói hình dung, chú ý và ghi nhớ các sự kiện chuyển động. Cụ thể:

- Ngôn ngữ ảnh hưởng đến sự chú ý và kí ức: Người nói tiếng Anh có xu hướng chú ý nhiều hơn đến lộ trình và quá trình di chuyển trong không gian, trong khi người nói tiếng Pháp tập trung hơn vào kết điểm của chuyển động hoặc mối quan hệ về sự gần gũi trong không gian.
- Hình ảnh tinh thần khác nhau: Câu tiếng Anh có thể gợi nên một bản đồ tâm thức động, còn câu tiếng Pháp gợi một cảnh huống mang tính tương tác trực tiếp và tức thì hơn.
- Sự phân đoạn sự tình khác nhau: Tiếng Anh có xu hướng phân tách sự kiện thành lộ trình chuyển động và đích đến, trong khi tiếng Pháp coi đó là một quá trình tiếp cận đơn nhất.

Dựa trên các nghiên cứu hành vi, Boroditsky (2001) đã kết luận rằng sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong cách biểu đạt thời gian và giống có ảnh hưởng đến hiệu suất thực hiện các hoạt động phi ngôn ngữ. Quan điểm này là một phần trong làn sóng hồi sinh của các công trình nghiên cứu ngày càng mạnh mẽ trong việc ủng hộ góc nhìn cách tân quan điểm của Whorf về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và

nhận thức phi ngôn ngữ. Làn sóng này có thể được truy nguyên từ công trình tiên phong của Lucy (1992a, 1992b) về phân loại nhận thức. Kể từ đó, quan điểm neo - Whorf đã được áp dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau - đặc biệt là trong nghiên cứu về không gian và nhận thức màu sắc.

4.5. Năng lực khái niệm hoá chung của con người

Một trong những chỉ trích thường được đưa ra đối với những người theo đuổi quan điểm (tân) Whorf là: nếu ngôn ngữ thực sự quyết định cách con người nhìn nhận và phân loại thế giới, thì điều đó sẽ khiến ngôn ngữ trở thành một "chiếc áo bó chặt" tư duy. Hậu quả là mỗi ngôn ngữ sẽ dẫn đến những cách ý niệm hoá hoàn toàn khác biệt, không thể vượt qua giữa các cộng đồng ngôn ngữ.

Tuy nhiên, điều này bỏ qua một thực tế quan trọng: con người có một năng lực ý niệm hoá chung - một nền tảng nhận thức phổ quát - cho phép chúng ta chia sẻ, học hỏi và chuyển dịch ý tưởng giữa các ngôn ngữ. Ngôn ngữ có thể định hình sự chú ý và nhấn mạnh những khía cạnh khác nhau của thế giới, nhưng không hoàn toàn giới hạn khả năng tư duy của chúng ta. Thay vì là một rào cản tuyệt đối, ngôn ngữ hoạt động như một hệ thống "đóng gói" thông tin - mỗi ngôn ngữ chọn cách biểu đạt riêng, từ đó ảnh hưởng đến cách người nói chú ý, ghi nhớ và suy luận về thế giới. Chính sự đa dạng này đã thúc đẩy các nhà ngôn ngữ học tri nhận theo đuổi góc nhìn tân - Whorf, không phải để khẳng định sự chia cắt nhận thức, mà để khám phá cách ngôn ngữ và tư duy tương tác một cách tinh tế và sâu sắc.

Các nhà CL cho rằng con người có nhiều phương cách đa dạng để trải nghiệm thế giới xung quanh, bao gồm *tri giác cảm quan*, nhận thức về vị trí và chuyển động của cơ thể (proprioception), cũng như những trải nghiệm chủ quan như cảm xúc, cảm giác bên trong đến từ các cơ quan nội tạng, đánh giá và trạng thái nhận thức phong phú. Tất cả những dạng trải nghiệm này tạo nên một nền tảng tinh thần đa dạng và giàu tính phức hợp, nơi các biểu hiện có thể bổ sung cho nhau, hoặc đôi khi xung đột, trong cách chúng ta hình dung và diễn giải thực tại. Dưới góc nhìn của CL, cấu trúc ngữ nghĩa được mã hoá trong ngôn ngữ có thể định hướng cách con người ý niệm hoá thế giới, cũng như ảnh hưởng đến các hoạt động nhận thức khác, chẳng hạn quá trình phạm trù hoá. Tuy vậy, ngôn ngữ không hoàn toàn quyết định những quá trình này - nó chỉ là một phần trong hệ thống nhận thức rộng lớn mà con người sử dụng để kiến tạo và hiểu thế giới.

5. Tạm kết

CL là một hướng tiếp cận hiện đại và có ảnh hưởng trong việc nghiên cứu ý nghĩa, cấu trúc ngôn ngữ, quá trình học ngôn ngữ và ý niệm hoá. Lĩnh vực này khám phá mối liên hệ sâu sắc giữa ngôn ngữ, tư duy và trải nghiệm thể xác - xã hội trong khuôn khổ khoa học nhận thức liên ngành. Điều làm nên sự thống nhất của lĩnh vực là các cam kết cốt lõi và hệ thống lí thuyết trung tâm, cung cấp công cụ phân tích và phương pháp luận để nghiên cứu cách con người kiến giải thực tại. Điểm nổi bật của CL là nhấn mạnh bản chất nghiệm thân của nhận thức, đồng thời luôn hướng tới sự phù hợp với tâm lí học - dựa trên những hiểu biết hiện đại về bộ não và tư duy con người.

Khi CL phát triển, lí thuyết này phải đối mặt với những câu hỏi lí thuyết chưa có lời giải, đặc biệt là về bản chất của ý niệm. Một tranh luận trung tâm xoay quanh việc liệu nghĩa ngôn ngữ có giống với nghĩa ý niệm hay không. Một số nhà CL cho rằng hai khái niệm này là tương đương, trong khi những người khác như Talmy (2000) và Evans (2009) lại lập luận rằng cần phân biệt rõ ràng giữa khái niệm ngôn ngữ và khái niệm phi ngôn ngữ, dựa trên bằng chứng từ ngôn ngữ học, hành vi luận và thần kinh học. Vấn đề về mức độ đóng góp của hai loại tri thức này vào quá trình kiến tạo nghĩa vẫn còn phức tạp và chưa được giải quyết.

Một vấn đề nổi bật khác trong CL liên quan đến miền ý niệm thời gian. Quan điểm phổ biến cho rằng các mô hình trừu tượng trong tư duy và ngôn ngữ được hình thành thông qua việc phóng chiếu cấu trúc từ miền này sang miền khác, tức khái niệm ẩn dụ ý niệm. Tuy nhiên, trong miền ý niệm thời gian, chưa rõ liệu thời gian có thực sự được kiến tạo thông qua việc phóng chiếu nội dung không gian, như Lakoff và Johnson từng đề xuất, hay không. Một số nhà nghiên cứu lại cho rằng thời gian là một miền ý niệm cơ bản ngang hàng với không gian. Hơn nữa, các nghiên cứu gần đây về chiến lược quy chiếu trong miền thời gian đã đặt nghi vấn về tính đơn tuyến của ánh xạ từ không gian sang thời gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barsalou L. (1999). *Perceptual symbol systems*. Brain Behav Sci, 22:577 - 660.
2. Barsalou L. (2008). *Grounded cognition*. Ann Rev Psychol, 59:617 - 645.
3. Boroditsky L. (2001). *Does language shape thought? English and Mandarin speakers' conceptions of time*. Cognit Psychol, 43:1 - 22.
4. Casasanto D. (2009). *Embodiment of abstract concepts: good and bad in right - and left - handers*. J Exp Psychol Gen, 138:351 - 367.
5. Chomsky N. (1986). *Knowledge of Language: Its Nature, Origin and Use*. Santa Barbara: Greenwood Publishing.
6. Evans V. (2009). *How Words Mean: Lexical Concepts, Cognitive Models and Meaning Construction*. Oxford: Oxford University Press.
7. Evans V. (2006). *Lexical concepts, cognitive models and meaning - construction*. Cognit Ling, 17:491 - 534.
8. Evans V. (2019). *Cognitive Linguistics: A Complete Guide*. Edinburgh University Press.
9. Fauconnier G. (1985/1994). *Mental Spaces*. Cambridge: Cambridge University Press.
10. Fauconnier G. (1997). *Mappings in Thought and Language*. Cambridge: Cambridge University Press.
11. Fauconnier G, Turner M. (2002). *The Way We Think: Conceptual Blending and the Mind's Hidden Complexities*. New York: Basic Books.
12. Fillmore C. (1976). *Frame semantics and the nature of language*. In Origins and Evolution of Language and Speech, ed. by Stevan R. Harnad, Horst D. Steklis, & Jane Lancaster, 20 - 32. Annals of the NY Academy of Sciences, Vol. 280.
13. Gallese V & Lakoff G. (2005). *The brain's concepts: the role of the sensory - motor system in reason and language*. Cognit Neuropsychol, 22:455 - 479.
14. Geeraerts D. (1997). *Diachronic Prototype Semantics: A Contribution to Historical Lexicology*. Oxford University Press.
15. Goldberg A. (1995). *Constructions: An Argument - Structure Approach to Construction Grammar*. Chicago: University of Chicago Press.
16. Goldberg A. (2006). *Constructions at Work*. Oxford: Oxford University Press.
17. Lakoff G. (1987). *Women Fire and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*. Chicago: University of Chicago Press.
18. Lakoff G, Johnson M. (1980). *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
19. Lakoff G, Johnson M. (1999). *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*. New York: Basic Books.
20. Langacker RW. (1987). *Foundations of Cognitive Grammar vol 1*. Stanford: Stanford University Press.
21. Langacker RW. (2000). *A Dynamic Usage - Based Model*. Usage - Based Models of Language. Stanford: CSLI Publications, 1 - 64.
22. Lucy J. (1992a). *Language Diversity and Thought: A Reformulation of the Linguistic Relativity Hypothesis*. Cambridge: Cambridge University Press.
23. Lucy J. (1992b). *Grammatical Categories and Cognition: A Case Study of the Linguistic Relativity Hypothesis*. Cambridge: Cambridge University Press.
24. Pinker S. (1994). *The Language Instinct*. London: Penguin Books.
25. Shatz M. (2007). *On the development of the field of language development*. In Hoff and Schatz (ed.). Blackwell Handbook of Language Development. Wiley, 1 - 15.
26. Slobin D. (2003). *Language and thought online: cognitive consequences of linguistic relativity*. In: Language in Mind: Advances in the Investigation of Language and Thought. Cambridge: MIT Press, 157 - 191.
27. Talmy L. (2000). *Toward a Cognitive Semantics, Vol. I and II*. Cambridge: MIT Press.
28. Taylor JR. (2003). *Cognitive Grammar*. Oxford: Oxford University Press.
29. Tomasello M. (2003). *Constructing a Language: A Usage - Based Theory of Language Acquisition*. Cambridge: Harvard University Press.
30. Tyler A, Evans V. (2003). *The Semantics of English Prepositions: Spatial Scenes, Embodied Experience and Cognition*. Cambridge: Cambridge University Press.
31. Varela F, Thompson E, Rosch E. (1991). *The Embodied Mind*. Cambridge: MIT Press.